

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

**ĐỐI CHIẾU ẪN DỤ Ý NIỆM CHỈ NỠI BUỒN
TRONG TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT
ĐỖ DIỆP LINH***

TÓM TẮT: Cảm xúc, trong đó có nỗi buồn, là một trường khái niệm quen thuộc trong tiếng Anh và tiếng Việt. Dựa trên lý thuyết về ẫn dụ ý niệm của Lakoff và Johnson (1980), bài viết tìm hiểu, phân tích và khám phá những điểm tương đồng và khác biệt trong ẫn dụ ý niệm chỉ nỗi buồn được dùng giữa hai ngôn ngữ trên cứ liệu 285 mẫu bao gồm cả tiếng Anh và tiếng Việt được rút ra từ các bài viết trên một số website có uy tín. Kết quả cho thấy cả cứ liệu tiếng Anh và tiếng Việt đều sử dụng những miền nguồn tương tự nhau để hình thành các ẫn dụ biểu đạt nỗi buồn. Thêm vào đó, yếu tố văn hóa và những trải nghiệm trong đời sống của con người cũng góp phần tạo nên sự khác biệt trong việc sử dụng các ẫn dụ này.

TỪ KHÓA: Biểu thức ẫn dụ; ẫn dụ ý niệm; nỗi buồn; miền đích; miền nguồn; ẫnh xạ.

NHẬN BÀI: 19/10/2024.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 10/01/2025

1. Mở đầu

Ẽn dụ là một phương tiện tu từ khá phổ biến trong đời sống hàng ngày. Ẽn dụ có một lịch sử phát triển lâu dài từ lý thuyết so sánh, thay thế và tương tác ban đầu đến ẫn dụ khái niệm hiện đại, phản ẫnh những thay đổi sâu sắc trong quan điểm của con người về mối quan hệ giữa ngôn ngữ, tư duy và xã hội. Nhiều người cho rằng, các khái niệm cơ bản và phổ biến trên thế giới đều có thể được giải thích thông qua ngôn ngữ ẫn dụ; phần lớn các quá trình tri nhận của con người, bao gồm tư duy, hành động và nhận thức, đều dựa trên các khái niệm ẫn dụ, từ đó tạo nên và ẫnh hưởng đến cấu trúc ngôn ngữ hàng ngày mà chúng ta sử dụng (Lakoff & Johnson, 1980). Các quá trình và khái niệm ẫn dụ này khác nhau ở mỗi nền văn hóa. Việc so sánh các ngôn ngữ ẫn dụ giữa các ngôn ngữ khác nhau, và đặc biệt giữa tiếng Anh và tiếng Việt, là rất quan trọng để hiểu rõ hơn về ngôn ngữ và các đặc điểm văn hóa. Trong ngôn ngữ học tri nhận, ẫn dụ ý niệm là một khái niệm không thể bỏ qua. Nó thể hiện cách con người biểu đạt suy nghĩ, hay nói cách khác, là cách con người nhìn nhận thế giới dựa trên trải nghiệm cá nhân. Việc nghiên cứu ẫn dụ ý niệm giúp chúng ta khám phá sự độc đáo trong tư duy và cơ chế tri nhận của con người. Theo Lakoff (1980), ẫn dụ ý niệm có nhiệm vụ cung cấp các suy luận hình tượng hóa cho các khái niệm trừu tượng. Nói cách khác, ẫn dụ ý niệm là hiện tượng ý niệm hóa trong cách nhìn, cách nghĩ về thế giới và các tình cảm cơ bản của con người như vui, buồn, yêu, ghét, giận, sợ... Các nhà nghiên cứu ngôn ngữ học tri nhận đã chỉ ra cơ chế tri nhận của ẫn dụ ý niệm gồm 2 miền chính: miền Nguồn và miền Đích, là sự chiếu xạ giữa một miền Nguồn có tính vật chất, cụ thể lên một miền Đích có tính trừu tượng (Trần Văn Cơ, 2001).

Mặc dù tiếng Anh và tiếng Việt là hai ngôn ngữ khác nhau, nhưng cảm xúc về nỗi buồn là một miền nguồn quen thuộc trong nhiều hình ẫnh ẫn dụ. Bài viết này tập trung vào việc tiến hành phân tích và đối chiếu ẫn dụ ý niệm chỉ nỗi buồn trong tiếng Anh, có so sánh với tiếng Việt nhằm tìm ra sự tương đồng cũng như sự khác biệt giữa 2 ngôn ngữ.

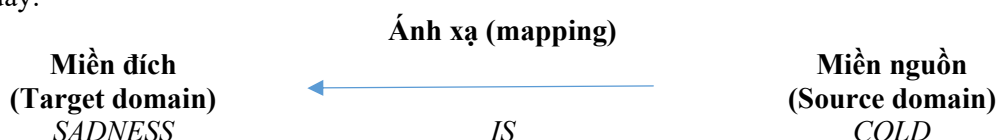
2. Một số khái niệm lý thuyết**2.1. Ẽn dụ ý niệm (Conceptual metaphor)**

Lý thuyết về Ẽn dụ ý niệm lần đầu được nghiên cứu trong tác phẩm “Metaphors We Live By” của Lakoff và Johnson (1980). Lý thuyết này bao gồm mô hình ẫn dụ ý niệm hai miền và ẫnh xạ cấu trúc ý niệm từ miền nguồn tới miền đích. Lý thuyết này chủ yếu dựa trên quan điểm rằng cấu trúc ý niệm của con người được tổ chức thành các miền kiến thức trải nghiệm (ví dụ như thực thể, vật sống hay không gian, v.v.). “Thứ” được hiểu thường là một khái niệm trừu tượng, trong lý thuyết Ẽn dụ tri nhận được gọi là miền đích (target domain); còn “thứ cụ thể khác được sử dụng để hiểu khái niệm

*Trường Đại học Thương mại; Email: dieplinhdhtm@gmail.com

trừu tượng được gọi là miền nguồn (source domain). Miền nguồn thường cụ thể, có thể nhìn thấy và quen thuộc trong tâm trí con người (như hành trình, giấc ngủ, thực vật...) trong khi miền đích target domain) thường mang tính trừu tượng, vô hình và mới mẻ đối với trải nghiệm của con người. Tập hợp các tương ứng có hệ thống giữa miền nguồn và miền đích, trong đó các yếu tố khái niệm cấu thành của miền đích tương ứng với các yếu tố cấu thành của miền nguồn, được gọi là *phép ánh xạ* (mappings). Theo Charteris-Black (2004), một phép ánh xạ là một tập hợp có hệ thống các tương ứng tồn tại giữa các thành phần của miền nguồn (source domain) và miền đích (target domain), hay nói cách khác ánh xạ ẩn dụ là việc xác định có hệ thống miền nguồn và miền đích. Khi thảo luận về ánh xạ ẩn dụ, Kovecses (2010) lập luận rằng các ẩn dụ ý niệm được đặc trưng bởi một tập hợp các sự tương ứng khái niệm giữa các yếu tố của miền nguồn và miền đích. Những sự tương ứng này được gọi là ánh xạ. Phép ánh xạ liên kết hai miền theo nghĩa là các khía cạnh của miền nguồn được làm tương ứng với miền đích. Nói cách khác, khi tạo ẩn dụ, cần mã hóa phép ánh xạ giữa miền nguồn và miền đích theo cơ chế khái niệm hóa (Lakoff & Johnson, 1980; Lakoff, 1993).

Mối quan hệ giữa miền nguồn (source domain) và miền đích (target domain) được thể hiện theo sơ đồ dưới đây:



Theo lý thuyết ẩn dụ khái niệm, các ẩn dụ khái niệm xuất phát từ cả trải nghiệm vật lý và văn hóa. Ví dụ, ẩn dụ SADNESS IS COLD (Nỗi buồn là sự lạnh lẽo) cho thấy các trải nghiệm vật lý (cảm giác lạnh lẽo khi nỗi buồn lan tỏa). Sự tương ứng giữa những trải nghiệm vật lý này dẫn đến các phép ánh xạ vượt ra ngoài trải nghiệm vật lý. Xem xét ẩn dụ SADNESS IS COLD (nỗi buồn là sự lạnh lẽo) trong ví dụ dưới đây:

- (1) *The sadness chills my soul, a winter storm that never ends*

(Nỗi buồn làm lạnh tâm hồn tôi, như cơn bão mùa đông không bao giờ dứt.)

- (2) *Tôi cảm thấy như cả thế giới đông băng xung quanh mình. Mọi thứ **lạnh lẽo** và trống rỗng.*

Dựa trên nguyên lý tri nhận đã nêu, phạm trù “nỗi buồn” được hiểu thông lăng kính của một phạm trù khác cụ thể hơn. Theo đó, các tác giả đã sử dụng cấu trúc của ý niệm “sự lạnh lẽo” để phản chiếu và gán ghép cho cấu trúc ý niệm “nỗi buồn”.

Bảng 1. Ánh xạ của ẩn dụ ý niệm “NỖI BUỒN LÀ SỰ LẠNH LẼO”

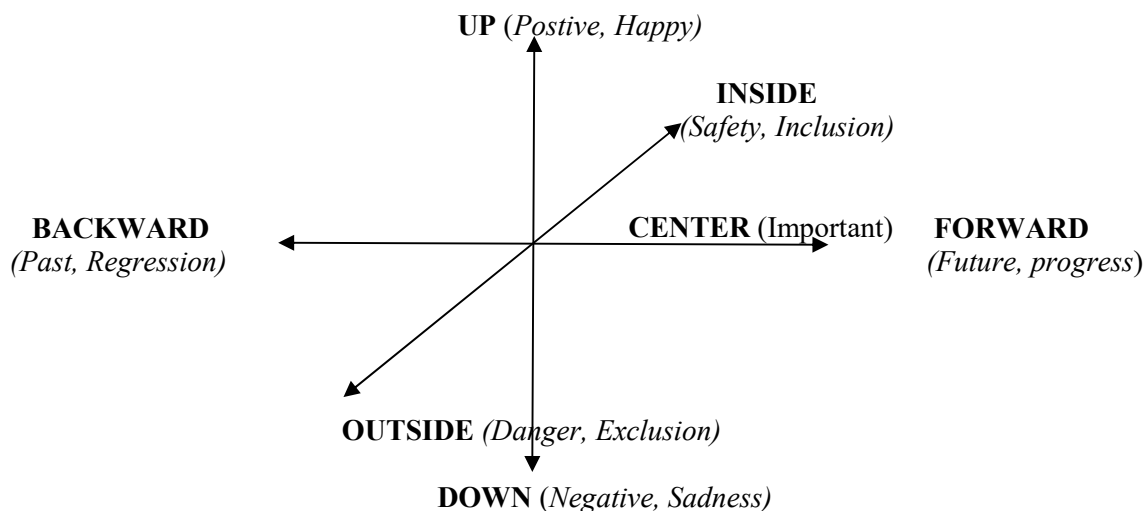
	NỖI BUỒN	Được hiểu là	SỰ LẠNH LẼO
Khái niệm	NỖI BUỒN	LÀ	SỰ LẠNH LẼO
Mẫu khái niệm chung	Ý niệm A	LÀ	Ý niệm B
	Ý niệm đích (trừu tượng)	Được hiểu là	Ý niệm nguồn (cụ thể hơn)

2.2. Phân loại ẩn dụ ý niệm

Theo Lakoff & Johnson (1980), ẩn dụ ý niệm được chia thành 3 loại chính: ẩn dụ định hướng, ẩn dụ bản thể và ẩn dụ cấu trúc.

2.2.1. Ẩn dụ định hướng (Orientational conceptual metaphor)

Ẩn dụ định hướng là sự nhận thức của con người về không gian, xuất phát từ sự tương tác của chúng ta với môi trường và thế giới vật lý như lên và xuống, trong và ngoài, trước và sau, sâu và nông, trung tâm và ngoại vi. Các định hướng này được gắn liền với những trải nghiệm cơ bản nhất của con người, và việc cảm nhận định hướng có thể được thu nhận ở giai đoạn phát triển sớm của con người. Hiện tượng này đã được chứng minh là đúng trong các nghiên cứu tâm lý học. Do đó, việc sử dụng các khái niệm định hướng cơ bản xuất phát từ những trải nghiệm này để hiểu các khái niệm trừu tượng hơn như cảm xúc, tình trạng sức khỏe, địa vị xã hội... là điều hiển nhiên. Ẩn dụ định hướng mang lại cho một khái niệm một định hướng không gian. Ta cùng xem xét ví dụ và các sơ đồ sau:



- (3) *Low, I'm feeling so low, there is no way to rise above*

(Suy sụp, tôi cảm thấy thật suy sụp, chẳng có cách nào để vươn lên.)

- (4) *Tuần nào mẹ chồng đến thăm là tuần đấy cô ủ rũ chỉ mong ngày cuối tuần trôi qua nhanh.*

Từ ví dụ (3), (4) có thể thấy ẩn dụ “NỠI BUỒN LÀ HƯỚNG XUỐNG” với những cụm từ chỉ định hướng lên, xuống như *low* (hướng xuống), *rise* (hướng lên), *ủ rũ*.

2.2.2. Ẩn dụ bản thể (Ontological conceptual metaphor)

Ẩn dụ bản thể là ẩn dụ mà các khái niệm trừu tượng, vô hình (như cảm xúc, ý tưởng, hoạt động, trạng thái tâm lý) được hiểu và diễn đạt dưới dạng các đối tượng hoặc thực thể cụ thể và hữu hình hơn. Lakoff & Johnson chỉ ra rằng trải nghiệm cơ bản của con người với thế giới vật lý, như việc tiếp xúc với các vật thể, cơ thể của chúng ta và môi trường xung quanh sẽ định hình cách chúng ta nhận thức và diễn giải các khái niệm trừu tượng thông qua các hình ảnh cụ thể. Qua đó, chúng ta có thể nắm bắt những khía cạnh phức tạp của đời sống tinh thần và xã hội thông qua cách liên hệ chúng với các thực thể hoặc sự vật cụ thể trong thế giới vật lý. Cùng xem xét các ví dụ dưới đây để thấy được nghiệm trừu tượng (thất vọng, nỗi buồn) của con người được nhận thức như một vật thể.

- (5) *Depression is a dark cloud hanging over me*

(Sự thất vọng giống như một đám mây đen bao phủ lấy tôi)

- (6) *Nỗi buồn của anh ta quá lớn, như một tảng đá đè nặng lên ngực*

2.2.3. Ẩn dụ vật chứa (conduit conceptual metaphor)

Ngoài ẩn dụ định hướng và ẩn dụ bản thể, ẩn dụ vật chứa là một hình thức quan trọng khác của ẩn dụ khái niệm. Ẩn dụ vật chứa được hiểu là những thực thể vật lý bị hạn chế trong một không gian nhất định. Ví dụ:

- (7) *Her sad face came into my view*

(Khuôn mặt buồn bã của cô ấy lọt vào tầm mắt tôi)

- (8) *By midnight, there wasn't a soul in sight.*

(Vào giữa đêm, không có một bóng người nào trong tầm mắt)

“Tầm mắt”, “tầm nhìn” là không gian vật lý bị hạn chế (vật chứa), từ 2 ví dụ trên có thể thấy ẩn dụ ý niệm “THỊ GIÁC LÀ VẬT CHỨA”.

2.3. Ẩn dụ ý niệm chỉ nỗi buồn

Trong trường hợp mô tả nỗi buồn, nhiều nghiên cứu đã chỉ ra cách khái niệm hóa nỗi buồn dựa vào các ẩn dụ rút ra từ trạng thái cơ thể và các phản ứng hành vi, chẳng hạn như tư thế cúi người (trong ẩn dụ nỗi buồn là thấp), sự giảm nhiệt độ cơ thể, các phản ứng sinh lý đối với việc thiếu ánh sáng mặt trời, hay yếu đuối về thể chất, khó chịu, đau đớn, nước mắt và vẻ mặt buồn bã (Barcelona, 1986; Kovecses, 1986). Những ẩn dụ này cùng tồn tại với những ẩn dụ khác dựa trên những trải

nghiệm chung và các giá trị văn hóa như sự liên tưởng giữa nỗi buồn và các hiện tượng tự nhiên hoặc điều kiện thời tiết xấu - chủ yếu là lạnh (cold), u ám (gloom), bão (storms), mây (clouds), mưa (rains) và bóng tối (dark) (Kovecses, 2000; Wang Yin, 2007). Mối liên hệ giữa nỗi buồn và bóng tối mà các ý nghĩa tiêu cực xuyên văn hóa của bóng tối cũng thường được thể hiện (Grady et al., 1997; Barcelona, 1986). Thêm vào đó, mạng lưới các ẩn dụ được sử dụng để hình thành sự hiểu biết của chúng ta về nỗi buồn cũng bao gồm các khái niệm hóa nỗi buồn như một sinh vật sống (living organism) hoặc một đối thủ (opponent) hoặc một người có địa vị cao trong xã hội (social superior) (Kovecses, 2005).

Việc sử dụng ẩn dụ để diễn tả nỗi buồn là khá phổ biến trong các ngôn ngữ, bao gồm cả tiếng Anh và tiếng Việt. Tuy nhiên, chỉ có rất ít nghiên cứu so sánh đối chiếu so sánh để tìm ra điểm giống và khác nhau trong cách sử dụng phương tiện tu từ này. Do đó, nghiên cứu này được thực hiện để tìm hiểu, phân tích và khám phá những điểm tương đồng và khác biệt trong ẩn dụ khái niệm về nỗi buồn giữa hai ngôn ngữ.

3. Phương pháp nghiên cứu

Để đối chiếu ẩn dụ ý niệm về cách diễn đạt nỗi buồn trong tiếng Anh và tiếng Việt, tác giả sử dụng kết hợp các phương pháp miêu tả, thống kê, phân loại và so sánh đối chiếu. Cụ thể, đối với ngữ liệu tiếng Việt, tác giả thu thập được 135 câu về ẩn dụ liên quan đến cảm xúc buồn bã từ 5 trang tin tức phổ biến nhất tại Việt Nam (theo Alexa.com năm 2023) trong khoảng thời gian từ năm 2023-2024. Các trang bao gồm: vnexpress.net; vietnamnet.vn; tuoitre.com.vn; thanhnieonline.com.vn; tintuonline.com.vn. Sở dĩ các website này được lựa chọn bởi chúng đảm bảo tính đại diện cho các bối cảnh, chủ đề và phương tiện truyền tải thông tin về cảm xúc trong văn hóa Việt Nam. Để đảm bảo các ngữ liệu tiếng Việt được lựa chọn đúng là ẩn dụ, tác giả thực hiện quy trình bốn bước cơ bản xác định ẩn dụ (the Metaphor Identification Procedure), viết tắt là MIT của nhóm Pragglejaz (2007): đọc toàn bộ ngữ cảnh để hiểu chung về văn bản, nơi xuất hiện ẩn dụ ngôn ngữ; xác định các đơn vị từ vựng trong văn bản; yêu cầu mỗi đơn vị từ vựng phải được xác định với nghĩa theo ngữ cảnh và nghĩa cơ bản hơn (nghĩa trong từ điển) liên quan đến hành động cơ thể hoặc bối cảnh lịch sử. Nhà nghiên cứu sau đó sẽ quyết định liệu nghĩa theo ngữ cảnh của từ có tương phản với nghĩa cơ bản của nó bằng cách so sánh; nếu có thì từ đó là ẩn dụ. Để xác định trong quy trình này, một đơn vị từ vựng được xác định là ẩn dụ hay nghĩa đen dựa trên sự so sánh giữa nghĩa theo ngữ cảnh và nghĩa cơ bản được liệt kê trong từ điển. Nếu nghĩa theo ngữ cảnh của đơn vị từ vựng không giống với nghĩa cơ bản/ nghĩa đen của nó, đơn vị từ vựng đó được đánh dấu là ẩn dụ.

Ngữ liệu tiếng Anh cho các ẩn dụ chỉ nỗi buồn trong nghiên cứu, bao gồm 150 câu ẩn dụ ý niệm chỉ nỗi buồn được lấy từ các nghiên cứu đã công bố trước đó, cụ thể là: công trình nghiên cứu của Barcelona (1986) về các khái niệm cảm xúc trong tiếng Anh, trong đó có cảm xúc chỉ nỗi buồn; nghiên cứu của King (1989) về ẩn dụ trong việc diễn đạt cảm xúc và nghiên cứu của Yu (2002) tập trung vào việc so sánh các khái niệm cảm xúc giữa các ngôn ngữ và văn hóa khác nhau. Những nghiên cứu này cung cấp các ví dụ về ẩn dụ, hoán dụ liên quan đến cảm xúc, đặc biệt là nỗi buồn trong tiếng Anh. Vì thế, những dữ liệu này được tác giả sử dụng để so sánh với ngữ liệu tiếng Việt nhằm tìm kiếm sự tương đồng và khác biệt trong văn hóa trong cách biểu đạt cảm xúc. Trong quá trình phân tích ngữ liệu tiếng Anh, các ví dụ đã được nhà nghiên cứu dịch sang tiếng Việt.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Tóm tắt các ẩn dụ ý niệm chỉ nỗi buồn trong tiếng Anh và tiếng Việt

Sau khi thu thập và phân tích dữ liệu, tác giả thấy rằng ở cả hai ngôn ngữ, ẩn dụ ý niệm chỉ nỗi buồn được thể hiện qua nhiều miền nguồn khác nhau. Dưới đây là bảng tóm tắt những miền nguồn thường được sử dụng để mô tả nỗi buồn và tần suất xuất hiện của chúng trong khối dữ liệu tiếng Anh và tiếng Việt.

Bảng 2. Ẩn dụ ý niệm chỉ nỗi buồn trong tiếng Anh và tiếng Việt

	Nỗi buồn	Tiếng Anh	Tỉ lệ %	Tiếng Việt	Tỉ lệ %
		Số lượng		Số lượng	
1	là thấp (<i>Sadness is down</i>)	32	21,3	30	22,2
2	là tối (<i>Sadness is darkness</i>)	16	10,6	15	13,5
3	là lực vật lí (<i>Sadness is a physical force</i>)	8	5,3	5	3,7
4	là một chất bên trong cơ thể người (<i>Sadness is a fluid inside the person</i>)	3	2	1	0,7
5	là lạnh (<i>Sadness is coldness</i>)	4	2,7	6	4,4
6	là sự chuyển động	26	17	25	18,5
7	là chất lỏng trong bình chứa (<i>Sadness is a fluid in a container</i>)	12	8	7	5,1
8	là sức mạnh tự nhiên (<i>Sadness is a natural force</i>)	14	9,3	10	7,4
9	là một căn bệnh (<i>Sadness is an illness</i>)	3	2	2	1,5
10	là sự điên loạn (<i>Sadness is insanity</i>)	2	1,3	1	0,7
11	là một gánh nặng (<i>Sadness is a burden</i>)	7	4,6	7	5,1
12	là một sinh vật sống (<i>Sadness is a living organism</i>)	2	1,3	1	0,7
13	là một con vật bị giam cầm trong lòng người (<i>Sadness is a captive animal inside the person</i>)	5	3,3	5	3,7
14	là một kẻ thù hay một đối thủ (<i>Sadness is an enemy or opponent</i>)	5	3,3	7	5,1
15	là một không gian bị giới hạn (<i>Sadness is a bounded space</i>)	1	0,6	1	0,7
16	là một hành trình (<i>Sadness is a journey</i>)	1	0,6	1	0,7
17	là màu xanh (<i>sadness is blue</i>)	5	3,3	0	0
18	là một ngọn lửa cháy chậm (<i>Sadness is a slow burning flame</i>)	2	1,3	5	3,7
19	là một ngọn lửa (<i>Sadness is a flame</i>)	2	1,3	3	2,2
20	là cái chết	0	0	3	2,2
	Tổng	150	100	135	100

4.2. Sự tương đồng và khác biệt về ẩn dụ ý niệm chỉ nỗi buồn giữa tiếng Anh và tiếng Việt

4.2.1. Tương đồng

Khảo sát trên khối dữ liệu nghiên cứu cho thấy nỗi buồn được thể hiện qua nhiều miền nguồn khác nhau ở cả 2 ngôn ngữ. Tuy nhiên, có sự tương đồng về tần số xuất hiện ở một số miền nguồn. Trong đó, Ẩn dụ NỖI BUỒN LÀ XUỐNG (ẩn dụ định hướng, theo cách phân loại của Lakoff và Johnson (1980) xuất hiện nhiều nhất trên cứ liệu tiếng Anh và tiếng Việt (chiếm 21,3% trong tiếng Anh và 22,2% trong tiếng Việt) tiếp đến là ẩn dụ NỖI BUỒN LÀ SỰ CHUYỂN ĐỘNG (chiếm 17% trong khối liệu tiếng Anh và 18,5% trong khối liệu tiếng Việt). Từ đó có thể thấy, các ý niệm miền nguồn như SỰ XUỐNG THẤP HAY SỰ CHUYỂN ĐỘNG đều được sử dụng phổ biến để mô tả miền đích ở cả hai ngôn ngữ. Các ý niệm nỗi buồn là tối, là chất lỏng trong bình chứa, sức mạnh tự nhiên cũng có tần suất sử dụng cao trong tiếng Anh và tiếng Việt.

Bảng 3. Những điểm giống nhau của miền nguồn chỉ nỗi buồn trong tiếng Anh và tiếng Việt.
XUỐNG, SỰ CHUYỂN ĐỘNG

NỖI BUỒN LÀ XUỐNG		NỖI BUỒN LÀ SỰ CHUYỂN ĐỘNG	
Tiếng Anh	Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tiếng Việt
Downhearted	Sa sút	Surge	Dâng lên đột ngột (như sóng)
Depressed	Sụp đổ	Build up	Tích tụ theo thời gian
Heavy-hearted	Nặng lòng	Creep	Len lỏi, từ từ xâm nhập (vào tâm trí hoặc cảm xúc)
Low-spirited	Lún sâu	Spread	Lan tỏa
Dismal	Tuột dốc	Overwhelm	Bao trùm, chiếm lĩnh (tâm trí và cảm xúc)
Sinking	Chìm xuống	Rise	Lớn dần lên (như thủy triều dâng)
Despondent	Ủ rũ	Swell	Tăng lên mạnh mẽ (như quả bóng phồng lên)
Disheartened	Mất phương hướng	Roll	Cuộn trào (như sóng biển)
Weighed down	Rũ xuồng	Dissipate	Dần tan biến (như sương mù bay đi)
Despair	Đáy tâm trạng	Ebb	Rút dần (như thủy triều ra xa)

4.2.2. Sự khác biệt

Thứ nhất, mặc dù ẩn dụ NỖI BUỒN LÀ XUỐNG xuất hiện khá phổ biến ở cả hai ngôn ngữ, tuy nhiên trong tiếng Anh và tiếng Việt ẩn dụ này được thể hiện bằng những đơn vị từ vựng khác nhau.

(9) *Mike brought me down with his ironical remarks.*

(10) *She was in depth of despair due to her business failure.*

(11) *He felt like he was sinking, with no ladder in sight to climb out.*

(12) *Cô ta đổ sụp xuống sau khi nghe tin dữ.*

(13) *Anh ta ngồi một mình ở góc phòng, vẻ mặt vô cùng ủ rũ.*

(14) *Giọt châu lã chã khôn cầm, Cúi đầu chàng những gạt thẳm giọt tương.*

Trong các ví dụ trên, cảm xúc buồn bã được diễn tả thông qua các đơn vị từ vựng khác nhau như “down”, “despair”, “bottom” trong tiếng Anh hay “đổ sụp xuống”, “ủ rũ”, “lã chã” trong tiếng Việt. Việc áp dụng những từ chỉ không gian như vậy để diễn tả cảm xúc không phải là ngẫu nhiên mà có mối quan hệ chặt chẽ với trải nghiệm cơ thể con người. Trong tiếng Việt, tư thế hướng xuống thường gắn liền với các bộ phận của cơ thể như khuôn mặt, đôi mắt, đầu hoặc bên trong cơ thể. Vì con người có thể đứng thẳng, tư thế của con người được ánh xạ vào sự hiểu biết về cảm xúc. Tư thế đứng thẳng thường đi cùng với cảm xúc tích cực cũng như trạng thái thể chất khỏe mạnh, tinh thần vui vẻ, hạnh phúc; ngược lại, cảm xúc tiêu cực như buồn bã, ốm đau thường đi kèm với tư thế gục xuống. Trong quá trình nhận thức của con người, các khái niệm không gian được ánh xạ lên các khái niệm cảm xúc dựa trên sự liên quan giữa tư thế và cảm xúc của con người. Kết quả là, khái niệm hạnh phúc được diễn tả bằng các từ và cụm từ mang tính hướng lên, trong khi khái niệm buồn bã được diễn đạt bằng các từ và cụm từ mang tính hướng xuống. Trong khi đó, trong tiếng Anh đơn vị từ vựng được sử dụng để mô tả ẩn dụ ý niệm NỖI BUỒN LÀ XUỐNG THẤP chủ yếu là các từ vựng chỉ định hướng như “down”, “bottom”; hay bộ phận cơ thể được sử dụng để mô tả nỗi buồn trong tiếng Anh chủ yếu là *heart* (trái tim).

(15) *I was **broken-hearted** when she left me*

(Trái tim tôi tan vỡ khi cô ấy rời bỏ tôi)

(16) *She feels really **heavy-hearted** because of her spoiled son*

(Trái tim cô ấy nặng trĩu vì con hư)

Thứ hai, một số ẩn dụ về nỗi buồn trong tiếng Việt khác với ẩn dụ trong tiếng Anh, như trong các ẩn dụ ý niệm NỖI BUỒN LÀ NỖI ĐAU TRONG GAN, LÒNG, BỤNG. Trong khối dữ liệu tiếng Anh mà tác giả thu thập được không có biểu hiện như vậy: Trong tiếng Việt, ẩn dụ ý niệm chỉ nỗi buồn được hình thành qua nhiều khía cạnh liên quan đến văn hóa và trải nghiệm đời sống, đặc biệt là thông qua những hình ảnh gần gũi, thường được sử dụng trong đời sống hàng ngày, như các cơ quan nội tạng bên trong cơ thể như tim, gan, bụng, lòng.

Xem xét một số ví dụ:

(17) *Trong phiên tòa, người mẹ nhìn tội phạm là con trai mình mà đau thên tận ruột gan*

(18) *Con hư thì bố mẹ như đứt từng khúc ruột*

Các ví dụ (17) mô tả ruột gan của người mẹ đau đớn như thể các cơ quan nội tạng này bị đâm xuyên khi bà nhìn thấy đứa con trai của mình tại vòng móng ngựa và trong ví dụ (17) ruột gan của bố mẹ như bị đứt thành từng đoạn khi con cái hư hỏng. Những ví dụ này cho thấy gan và ruột được coi là “bình chứa nỗi buồn”, do đó chúng có thể bị vỡ dưới sự đau khổ của cảm xúc. Nỗi buồn được mô tả thông qua các bộ phận như bụng, gan, và ruột - những bộ phận này không thường liên kết với nỗi buồn trong văn hóa phương Tây. Tuy nhiên, ẩn dụ BỤNG LÀ MỘT CÁI BÌNH CHỨA NỖI BUỒN trong tiếng Việt tương đương với ẩn dụ TRÁI TIM LÀ MỘT CÁI BÌNH CHỨA NỖI BUỒN trong tiếng Anh như trong một số diễn đạt sau:

(19) *Her heart was filled with sorrow*

(20) *She felt really heavy-hearted*

Sự khác biệt trong cách sử dụng các miền nguồn là những bộ phận trong cơ thể - gan, lòng, bụng trong tiếng Việt và trái tim trong tiếng Anh để mô tả miền đích nỗi buồn có sự đóng góp của yếu tố văn hóa. Có thể thấy, yếu tố văn hóa đóng vai trò quan trọng, tạo nên sự khác biệt trong cách sử dụng ẩn dụ ý niệm nỗi buồn giữa hai ngôn ngữ. Sự khác biệt này phản ánh và tồn tại dựa trên các trải nghiệm thực tế, kinh nghiệm cá nhân, phong tục tập quán, tín ngưỡng của mỗi dân tộc. Đối với phương tây, trái tim không chỉ là một bộ phận quan trọng để duy trì sự sống của cơ thể mà còn là biểu tượng của tình yêu, bao gồm cả những cảm xúc hạnh phúc và buồn bã. Do đó, khi mô tả nỗi buồn, miền nguồn được tìm thấy trong các cứ liệu tiếng Anh đều là những miền nguồn chỉ sự tan vỡ của trái tim. Tuy nhiên, đối với người Việt Nam, gan được coi là nơi chứa đựng các cảm xúc mãnh mẽ và tiêu cực. Cảm giác “đau gan” hoặc “nỗi buồn trong gan” được sử dụng để ám chỉ cảm giác nặng nề, bức xúc hoặc tức giận trong lòng. Nói cách khác, trong văn hóa Việt Nam, gan liên kết với cảm giác uất ức, bức bối và những đau khổ tinh thần sâu sắc. Hay cảm giác đau “lòng” biểu thị cảm xúc buồn bã đang gặm nhấm, đè nặng trong tâm hồn. Như vậy, “nỗi buồn” trong lòng là nỗi đau tinh thần khó có thể giải tỏa. Việc sử dụng các bộ phận cơ thể như gan, lòng hay bụng để mô tả cảm xúc buồn bã cho thấy sự kết nối mạnh mẽ giữa cảm xúc và cơ thể trong nhận thức của con người.

Thứ ba, chúng ta đang sống trong một thế giới đầy màu sắc. Những trải nghiệm về màu sắc cũng được sử dụng để tạo thành các ẩn dụ như SADNESS IS DARKNESS (NỖI BUỒN LÀ BÓNG TỐI) ở cả hai ngôn ngữ. Tuy nhiên, trong tiếng Anh nỗi buồn còn được khái niệm hóa như màu XANH. Dữ liệu thu thập được cho thấy có một số diễn đạt như “*feel blue*” hay “*blue mood*” chỉ có trong tiếng Anh để diễn tả cảm giác buồn bã hoặc trầm cảm.

(21) *Her eyes were filled with blue sadness.*

(22) *After the breakup, he was lost in a blue mood.*

(23) *The blue of her soul was unmistakable.*

5. Kết luận

Bài viết đã trình bày những khái niệm cơ bản về ẩn dụ, ẩn dụ ý niệm và đối chiếu, phân tích ẩn dụ ý niệm chỉ nỗi buồn trong tiếng Anh và tiếng Việt qua đó thấy được những điểm tương đồng cũng như khác biệt trong cách sử dụng ẩn dụ giữa hai ngôn ngữ. Nhìn chung, ẩn dụ ý niệm chỉ nỗi buồn ở cả hai ngôn ngữ đều gắn liền với những trải nghiệm cơ thể hoặc những bộ phận bên trong cơ thể như lòng, bụng, tim... đồng thời có sự kết nối về mặt tâm lý. Điều này cho thấy những hình ảnh ẩn dụ chỉ nỗi buồn không phải là ngẫu nhiên mà chúng được hình thành bởi chính những trải nghiệm vật lý của

con người. Sự khác biệt trong cách sử dụng ẩn dụ ý niệm chỉ nỗi buồn giữa hai ngôn ngữ được định hình bởi các yếu tố văn hóa. Mặc dù ẩn dụ ý niệm cảm xúc chỉ là một phần rất nhỏ trong ngôn ngữ, nhưng sự tương đồng trong ẩn dụ ý niệm cảm xúc phần nào phản ánh sự tương đồng lối tư duy và nhìn nhận thực tại của người sử dụng tiếng Anh và tiếng Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Trần Văn Cơ (2001), *Ngôn ngữ học tri nhận*. Nxb Phương Đông.

Tiếng Anh

2. Barcelona, A. (1986), *On the concept of depression in American English: A cognitive approach*. Revista Canaria de Estudios Ingleses, 12. pp.7-33.
3. Charteris-Black, J. (2004), *Corpus approaches to critical metaphor analysis*. Palgrave MacMillan.
4. Grady, Joseph, Tood Oakley & Seana Coulson (1970), *Blending and metaphor*. In Raymond W Gibbs & Gerald J. Steen (eds.), *Metaphor in cognitive linguistics*, 101-124. Amsterdam: John Benjamins.
5. King, B. (1989). *The conceptual structure of emotional experience in Chinese*. Dissertation. Ohio State University.
6. Kövecses, Z. (1986), *Metaphors of anger, pride and love: a lexical approach to the structure of concepts*. Amsterdam and Philadelphia: John Benjamins.
7. Kövecses, Z. (1990), *Emotion Concepts*. New York: Springer Verlag.
8. Kövecses, Z. (2000), *Metaphor and emotion*. New York and Cambridge. Cambridge University Press.
9. Kövecses, Z. (2005), *Metaphor in Culture: Universality and Variation*. Cambridge: Cambridge University Press
10. Kövecses, Z. (2010), *Metaphor: A practical introduction (2nd ed.)*. Oxford University Press.
11. Lakoff, G. (1993), *The Contemporary Theory of Metaphor*. In A.Ortony (Ed.) *Metaphor and thought (2nd ed.)*. Cambridge University Press.
12. Lakoff, G. & Johnson, M. (1980), *Metaphors we live by*. University of Chicago Press.
13. Pragglejaz Group. (2007), *MIP: A method for identifying metaphorically used words in discourse*. *Metaphor and Symbol*, 22(1), 1-39.
14. Wang Yin. (2007), *Cognitive Linguistics*. Shanghai: Foreign Language Education Press Shanghai.
15. Yu, N. (2002). *Body and emotion: Body parts in Chinese expression of emotion*. *Pragmatics and Cognition*, 10 (1/2), 341-367.

A comparative study on the conceptual metaphors of sadness in English and Vietnamese

Abstract: This paper summarily reports the results of a study which attempts to identify conceptual metaphors of sadness through their representations called metaphorical expressions in English and Vietnamese based on the theory of conceptual metaphors initiated by Lakoff and Johnson (1980). The data collected from 295 English and Vietnamese expressions (160 and 135 metaphorical expressions respectively). By employing description as the main method with the assistance of comparative method, and utilizing the Metaphor Identification Procedure (MIT) by Pragglejaz group (2007), the study explores the similarities and differences of conceptual metaphors of sadness between English and Vietnamese expressions. The findings show that both languages share 4 out of 20 conceptual metaphors of sadness. Additionally, cultural factors and people's everyday experiences are discussed to provide further insight into these results.

Key words: Metaphorical expression; conceptual metaphor; sadness; target domain; source domain; mapping.